

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 10-02-2023

Về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Cảnh

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Trần Văn B, sinh năm 1955

Địa chỉ: số 206, Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: bà Nguyễn Thị Huyền T, Luật sư của Công ty Luật Hợp danh N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955.

Địa chỉ: số 206, Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: ông Trần Văn T, Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Kim C, sinh năm 1970;

2. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1979;
3. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1980;
4. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1983;
5. Ông Trần Minh P, sinh năm 1984;
6. Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1991;
7. Ông Lê Hoàng N, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: số 206 Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

8. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: C12/30 Ấp 3, xã H, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

10. Bà Huỳnh Thị Bích N, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn, ông Trần Văn B; bị đơn, bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Trần Văn B trình bày:

Năm 1972, ông chung sống với Bà Nguyễn Thị C, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Do phát sinh mâu thuẫn, cuối năm 1974, ông và Bà C không còn chung sống và cũng không làm thủ tục ly hôn. Ông và Bà C có 02 người con chung tên Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 và Nguyễn Minh L, sinh năm 1975.

Năm 1978, ông và bà Nguyễn Thị M chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Long An. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2006 đến nay, ông và bà M sống chung nhà nhưng không sinh hoạt chung. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông B yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: ông và bà M có 05 con chung tên Trần Thị Thu T, sinh năm 1979; Trần Thị Thu H, sinh năm 1980; Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1983; Trần Minh P, sinh năm 1984; Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1991. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: ông và bà M không có tài sản chung.

Về tài sản riêng: thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông được cha mẹ cho riêng vào năm 1975. Trước đây hiện trạng đất có ao nước, ông là người san lấp mặt bằng. Năm 1989, 1995 ông tháo dỡ căn nhà cũ, xây dựng nhà mới cho đến nay. Bà M không có đóng góp gì đáng kể khi xây nhà. Thời gian chung sống với bà M, ông đã chuyển

nhượng một phần thửa đất số 16 cho bà Nguyễn Thị V diện tích đất 134.8m², ông Lê Công Tuấn A diện tích đất 175m², Bà Trần Thị Thu H diện tích 171.4m². Khi làm thủ tục chuyển nhượng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phải có bà M cùng ký tên. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại diện tích 621,3m² nhưng đo đạc thực tế là 601,5m². Ông không đồng ý yêu cầu của bà M về việc chia tài sản chung là thửa đất số 16.

Về nợ chung: ông và bà M không có nợ chung.

Về nợ riêng: hiện nay, ông nợ Bà Huỳnh Thị Bích N số tiền 100.000.000đ, nợ Ông Huỳnh Thanh T số tiền 200.000.000đ và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 16, tờ bản đồ số 20 cho Ông Huỳnh Thanh T giữ.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn B về tình trạng hôn nhân, thời gian chung sống, con chung, nợ chung, nợ riêng. Nay, ông B yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.

Về tài sản chung: bà không đồng ý với lời trình bày của ông B cho rằng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, loại đất ONT, đất tọa lạc tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An là tài sản của riêng ông B. Nguồn gốc thửa đất trên là do cha mẹ ông B giao đất và nhà cho bà và ông B ở và trực tiếp canh tác vào năm 1978. Đến năm 1998, ông B mới đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Vào năm 1989, 1995, bà cùng ông B xây dựng lại căn nhà cấp 4 như hiện nay. Khi xây nhà, các con còn nhỏ, bà phải lo cho các con, làm công việc nội trợ, trồng rau để bán... Ban đầu, thửa đất số 16 có diện tích 1.339m², qua nhiều lần chuyển nhượng, hiện nay trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ còn lại diện tích 621,3m² nhưng thực tế là 601,5m². Các lần chuyển nhượng, ông B sử dụng tiền như sau: lần 1, ông B đưa bà 50.000.000đ; lần 2, ông B sử dụng để bồi thường cho người bị con trai gây tai nạn giao thông; lần 3, bán đất được 2.800.000.000đ, ông B chia đôi cho bà được 1.400.000.000đ.

Bà không tranh chấp và không yêu cầu chia căn nhà có trên thửa số 16, chỉ yêu cầu được chia và nhận ½ diện tích thửa số 16 do hiện nay bà chưa có đất ở. Nếu diện tích đất ông B được nhận nhiều hơn thì ông B phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 28/7/2022.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Huỳnh Thị Kim C trình bày: bà đang thuê đất của ông B, giá 3.000.000đ/tháng. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, tự nguyện di dời toàn bộ tài sản của mình khi có yêu cầu của chủ đất.

Anh Lê Hoàng Nam trình bày: anh Nam đang thuê đất của ông B, giá 600.000đ/tháng. Anh không có yêu cầu gì trong vụ án này, tự nguyện di dời toàn bộ tài sản của mình khi có yêu cầu của chủ đất.

Các chị Trần Thị Thu T, Trần Thị Ngọc T, Trần Thị Ngọc T1, Trần Thị Thu H và anh Trần Minh P trình bày: các anh, chị là con của ông B và bà M. Nay ông B yêu cầu ly hôn, bà M yêu cầu chia tài sản, các anh chị không có yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C thống nhất với lời trình bày của ông B về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống, con chung. Năm 1974, Bà C không còn chung sống với ông B. Về nguồn gốc thửa số 16, tờ bản đồ số 20 là của cha mẹ ông B. Khi chung sống, Bà C có nghe cha mẹ ông B nói phần nhà đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 20 sau này là để cho riêng ông B. Bà C không yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án.

Ông Huỳnh Thanh T trình bày: vào ngày 23/8/2022, ông B có vay của Ông T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,6%/tháng. Hợp đồng vay được công chứng tại Văn phòng công chứng Phạm Văn T. Tuy hợp đồng vay giữa Ông T và ông B không thỏa thuận về việc thế chấp tài sản nhưng ông B giao cho Ông T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 812009, số vào sổ cấp GCN: CS09922 ngày 07/12/2018 đứng tên ông B. Ông T cho riêng ông B vay, không liên quan đến bà M. Trong vụ án này, Ông T không có yêu cầu gì, tự nguyện giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Bà Huỳnh Thị Bích N trình bày: vào ngày 26/4/2022, ông B có vay của Bà N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 04 tháng, lãi suất 1,6%/tháng. Hợp đồng vay được công chứng tại Văn phòng công chứng Phạm Văn T. Nguồn tiền Bà N cho riêng ông B vay, không liên quan đến bà M. Trong vụ án này, Bà N không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần Văn B đối với bà Nguyễn Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Trần Văn B.

2.1. Xác định tài sản chung giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận QSDĐ số CP 812009, số vào sổ cấp GCN: CS09922 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp cho ông Trần Văn B ngày 07/12/2018.

2.2. Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại vị trí khu B, loại đất ONT, diện tích 200 m² thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

2.3. Chia cho ông B được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (trên đất có căn nhà 1 diện tích 106,9 m²: kết cấu móng cột đà, bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch men, mái lợp ngói và nhà 2 diện tích 35,1 m²: kết cấu móng cột đà, bê tông cốt thép, tường gạch, nền xi măng, mái lợp ngói) tại vị trí khu A, loại đất

ONT, diện tích 401,5 m² thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

(Vị trí Khu A, Khu B được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính phân khu của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H dựa trên nền Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H lập ngày 01/4/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Bến Lức duyệt ngày 18/4/2019, được đính kèm bản án).

2.4. Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật đất đai.

3. Về thời gian lưu cư: bà Nguyễn Thị M được lưu cư tại căn nhà gắn liền với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Huỳnh Thanh T giao lại cho ông Trần Văn B bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 812009, số vào sổ cấp GCN:CS09922 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp cho ông Trần Văn B ngày 07/12/2018.

5. Chi phí tố tụng: ông Trần Văn B phải chịu 26.700.000đ, bà Nguyễn Thị M phải chịu 13.300.000đ. Ông Trần Văn B có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 26.700.000đ, (phần của bà M đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 và ngày 12/10/2022, nguyên đơn, ông Trần Văn B và bị đơn, bà Nguyễn Thị M lần lượt kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Trần Văn B trình bày: ông không đồng ý yêu cầu của bà M về việc xác định đất là tài sản chung để chia. Ông chỉ đồng ý cho bà M diện tích 100m², thuộc một phần thửa số 16.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Huyền T trình bày: bà M thừa nhận đất có nguồn gốc là của cha mẹ ruột của ông B. Ông B được cho riêng đất từ năm 1975, trước khi ông B chung sống với bà M năm 1978. Điều này đã được chính quyền địa phương xác nhận “Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An có nguồn gốc là của cha mẹ ruột ông B, sử dụng trước năm 1975 vào mục đích trồng hoa màu. Giai đoạn trước năm 1975 và một vài năm đến năm 1978 thì ông B là người trực tiếp canh tác và trồng rau trên các thửa đất trên”. Ông B kê khai đăng ký và được cấp riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không nhập tài sản này vào khối tài sản chung, nên căn cứ Điều 43, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là tài sản riêng của ông B. Bà M chỉ phụ san lấp nền để cất nhà, nhưng trong quá trình chung sống ông B bán đất

đều cho tiền bà M, xem như đã tính công sức cho bà M. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà M, ghi nhận sự tự nguyện của ông B về việc cho bà M diện tích 100m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Trần Văn T trình bày: bà M và ông B tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn vào năm 1978. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, bà M và ông B có quyền sở hữu chung đối với khối tài sản có trước, trong thời kì hôn nhân, nên thửa đất số 16 là tài sản chung của ông B và bà M. Hơn nữa quá trình chung sống, ông B và bà M đã nhiều lần cùng nhau chuyển nhượng đất, các lần chuyển nhượng, ông B đều chia tiền cho bà M hoặc lo cho cuộc sống gia đình. Ngoài công việc nhà, bà M có trồng trọt trên đất. Do đó, đề nghị chia cho bà M ½ thửa số 16, nếu chia đất không đều để tránh cản cản nhà thì ông B phải trả cho bà M giá trị phần diện tích chênh lệch.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông B, bà M đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và thực tế quá trình quản lý, sử dụng đất của ông B và bà M, có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất thửa số 16 là tài sản chung của ông B, bà M. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc hình thành tài sản là của cha mẹ ruột của ông B và ông B có công sức đóng góp nhiều hơn bà M trong việc bồi đắp, tôn tạo đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia cho ông B được hưởng 2/3 và bà M được hưởng 1/3 thửa đất số 16 là phù hợp. Đề nghị bác kháng cáo của ông B và bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn, ông Trần Văn B và bị đơn, bà Nguyễn Thị M thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị M. Bà M có yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các đương sự còn lại trong vụ án không có kháng cáo. Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần chia tài sản của bản án sơ thẩm.

[5] Chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm: theo yêu cầu của ông B, Tòa án đã trưng cầu đo đạc phân khu thửa số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B.

[6] Bà C và ông B chung sống với nhau từ năm 1972 đến năm 1974 thì không còn chung sống. Năm 1978, bà M và ông B tổ chức đám cưới, đăng ký kết hôn theo Giấy công nhận kết hôn ngày 16/01/1978, Quyết định số 16, Quyền số 01 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Long An. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 41/2021/AL ngày 23/02/2021, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xác định quan hệ hôn nhân giữa ông B và Bà C đã chấm dứt trước khi ông B xác lập quan hệ hôn nhân với bà M; đồng thời áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, năm 2014 khi chia tài sản chung của ông B và bà M là đúng nguyên tắc áp dụng pháp luật về nội dung.

[7] Tài sản ông B và bà M đang tranh chấp là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, loại đất ONT, đất tọa lạc tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An. Hồ sơ vụ án thể hiện, cả hai đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất trên là của cha mẹ ruột của ông B. Ngày 20/3/1998, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 1.399m² (thửa số 7, tờ bản đồ số 5 cũ). Ông B, bà M không tranh chấp đối với diện tích đã chuyển nhượng và số tiền thu được từ việc chuyển nhượng một phần diện tích thửa số 16 cho bà Nguyễn Thị V, ông Lê Công Tuấn A, Bà Trần Thị Thu H, chỉ tranh chấp đối với phần diện tích còn lại của thửa số 16 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP812009 ngày 07/12/2018 do UBND huyện Bến Lức cấp cho ông Trần Văn B là 621,3m² (đo đạc thực tế là 601,5 m²).

[8] Ông B cho rằng đây là tài sản riêng của ông B được cha mẹ cho từ năm 1975, bà M cho rằng đây là tài sản chung do cha mẹ ông B cho vợ chồng khi ra ở riêng năm 1978. Hồ sơ vụ án thể hiện, ông B và bà M đã xây nhà ở trên đất trước khi ông B được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào năm 1998; ông B và bà M đã cùng tham gia xác lập các giao dịch chuyển nhượng một phần diện tích thửa số 16 và cùng sử dụng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng (các bút lục số 192, 253, 362, 366, 416). Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa số 16 là tài sản chung của ông B và bà M là có căn cứ theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959.

[9] Ông B, bà M thống nhất xác định, ông và bà tuy còn sống chung nhà, nhưng đã không còn sinh hoạt chung từ khoảng năm 2006 đến nay. Trước đó, bà M lo công việc nội trợ trong gia đình, trồng rau để bán, công việc xây nhà, san lấp đất chủ yếu do ông B thực hiện. Hai đương sự cũng đã chuyển nhượng phần lớn diện tích thửa số 16 để có chi phí sinh hoạt chung – nghĩa là trong thời kỳ hôn nhân thì khối tài sản chung của hai đương sự không được tạo lập thêm mà còn bị giảm. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nguồn gốc đất, công sức đóng góp của bà M, ông B vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, từ đó chia cho bà M được 1/3 và ông B được 2/3 diện tích thửa số 16 là có căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cả ông B và bà M về việc chia lại tài sản chung.

[10] Các đương sự xác định trên phần đất khu B có quán cà phê của Bà Huỳnh Thị Kim C và các bên đương sự không có tranh chấp gì về quyền sở hữu tài sản này cũng như hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm chia cho bà M được quyền sử dụng tài sản trên đất tại vị trí khu B là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Bà C và vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà M; đồng thời không tuyên buộc nghĩa vụ chịu lãi của ông B nếu chậm trả tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm cho bà M là thiếu sót, cần sửa phần này của án sơ thẩm.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: ông B và bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 04/6/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.400.000 đồng: buộc ông B phải chịu toàn bộ và đã nộp xong, đã chi phí xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các Điều 9, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Án lệ số 41/2021/AL ngày 23/02/2021, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 6, 12, 27 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 86/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An về phần chia tài sản và nghĩa vụ chậm thi hành án của ông Trần Văn B đối với bà Nguyễn Thị M.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Trần Văn B đối với bà Nguyễn Thị M.

4. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Trần Văn B.

6. Xác định tài sản chung giữa ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An, theo giấy chứng

nhận QSDĐ số CP 812009, số vào sổ cấp GCN: CS09922 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp cho ông Trần Văn B ngày 07/12/2018.

7. Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất tại vị trí khu B, loại đất ONT, diện tích 200m² thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

8. Chia cho ông B được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (trên đất có căn nhà 1 diện tích 106,9m²: kết cấu móng cột đà, bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch men, mái lợp ngói và nhà 2 diện tích 35,1 m²: kết cấu móng cột đà, bê tông cốt thép, tường gạch, nền xi măng, mái lợp ngói) tại vị trí khu A, loại đất ONT, diện tích 401,5m² thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

9. Vị trí Khu A, Khu B được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính phân khu của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H dựa trên nền Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 115-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H lập ngày 01/4/2019 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Bến Lức duyệt ngày 18/4/2019, được đính kèm bản án sơ thẩm.

10. Ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật đất đai.

11. Về thời gian lưu cư: bà Nguyễn Thị M được lưu cư tại căn nhà gắn liền với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 20, tại Ấp 4, xã P, huyện B, tỉnh Long An trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

12. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông Huỳnh Thanh T giao lại cho ông Trần Văn B bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 812009, số vào sổ cấp GCN:CS09922 được Ủy ban nhân dân huyện Bến Lức cấp cho ông Trần Văn B ngày 07/12/2018.

13. Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: buộc ông Trần Văn B phải chịu 26.700.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị M phải chịu 13.300.000 (mười ba triệu ba trăm nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị M đã nộp xong chi phí tố tụng. Buộc ông Trần Văn B phải nộp 26.700.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M.

14. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

15. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 3.400.000 (ba triệu bốn trăm nghìn) đồng: buộc ông B phải chịu toàn bộ và đã nộp xong, đã chi phí xong.

16. Về án phí: miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị M.

17. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

18. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 10/02/2023 (ngày mười tháng hai năm hai nghìn không trăm hai mươi ba)/.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục